
CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021



Hà Nội - Tháng 9 năm 2021

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
Bảng Cân đối kế toán	1-2
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	4
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	5 – 23

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/09/2021

TÀI SẢN	MS	TM	30/09/2021	1/1/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44,673,240,156	104,171,141,711
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,017,872,347	1,541,859,946
1 Tiền	111		10,017,872,347	1,541,859,946
2 Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33,218,778,299	95,295,230,172
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		11,513,891,937	88,195,055,256
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		624,153,830	6,754,774,216
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		257,000,000	
4 Phải thu ngắn hạn khác	136		20,884,331,832	406,000,000
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(60,599,300)	(60,599,300)
IV. Hàng tồn kho	140		1,093,612,021	6,677,785,608
1 Hàng tồn kho	141		1,093,612,021	6,677,785,608
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		342,977,489	656,265,985
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151		293,254,541	656,265,985
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	
3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		49,722,948	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		76,359,808,000	79,984,265,745
I. Các khoản phải thu dài hạn	240			
II. Tài sản cố định	220		-	3,624,457,745
Tài sản cố định hữu hình	221		-	3,624,457,745
- Nguyên giá	222		227,751,864	9,519,096,512
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227,751,864)	(5,894,638,767)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		76,359,808,000	76,359,808,000
1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76,359,808,000	76,359,808,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		121,033,048,156	184,155,407,456

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2021

			30/09/2021	1/1/2021
			VND	VND
NGUỒN VỐN	MS	TM		
C NỢ PHẢI TRẢ	300		44,278,521,624	111,129,425,130
I. Nợ ngắn hạn	310		22,808,521,624	85,770,883,130
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311		15,167,669,678	73,713,007,848
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5,686,499,110	6,195,000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		871,293,723	5,475,721,267
4 Phải trả người lao động	314		89,474,674	
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315		961,126,450	40,454,990
6 Phải trả ngắn hạn khác	319		32,457,989	
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	6,535,504,025
II. Nợ dài hạn	330		21,470,000,000	25,358,542,000
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		21,470,000,000	25,358,542,000
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76,754,526,532	73,025,982,326
I. Vốn chủ sở hữu	410		76,754,526,532	73,025,982,326
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60,000,000,000	60,000,000,000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16,754,526,532	13,025,982,326
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,025,982,326	9,164,658,321
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3,728,544,206	3,861,324,005
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		121,033,048,156	184,155,407,456

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

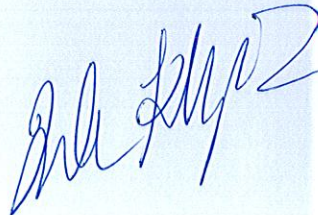
Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Minh Khuyên



Đỗ Minh Khuyên



Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

CHỈ TIÊU	MS	TM	Quý này năm nay		Quý này năm trước		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)		Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		24,828,487,491	29,202,692,567	90,121,278,231	80,858,020,919				
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2									
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		24,828,487,491	29,202,692,567	90,121,278,231	80,858,020,919				
4 Giá vốn hàng bán	11		22,822,438,757	24,888,437,530	81,927,514,354	69,539,156,014				
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2,006,048,734	4,314,255,037	8,193,763,877	11,318,864,905				
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21		1,666,404	86,265	16,561,267	250,816				
7 Chi phí tài chính	22		359,213,875	1,133,875,807	1,264,017,627	3,325,300,225				
8 Chi phí bán hàng	23		359,213,875	1,133,875,807	1,264,017,627	3,325,300,225				
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		44,427,273	247,110,201	293,567,951	593,206,458				
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		680,524,868	390,200,397	2,862,079,686	1,086,027,288				
11 Thu nhập khác	31		923,549,122	2,543,154,897	3,790,659,880	6,314,581,750				
12 Chi phí khác	32		-	1,363,636,364	10,957,272,729	1,363,636,364				
13 Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	1,494,416,995	10,318,139,632	1,497,356,193				
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		923,549,122	(130,780,631)	639,133,097	(133,719,829)				
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	2,412,374,266	4,429,792,977	6,180,861,921				
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	701,248,771	757,895,765				
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		923,549,122	2,412,374,266	3,728,544,206	5,422,966,156				
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		154	402	621	904				

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

Người lập



Đỗ Minh Khuyên

Kế toán trưởng



Đỗ Minh Khuyên



CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

CHỈ TIÊU	MS	Từ ngày 1/1/2021	Từ ngày 1/1/2020
		đến ngày 30/09/2021 VND	đến ngày 30/09/2020 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	204,055,826,943	146,274,425,821
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(146,337,153,003)	(122,990,070,794)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,925,885,544)	(1,176,171,863)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(343,346,167)	(21,239,886,035)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(671,614,173)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	57,985,083,000	63,261,667
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(93,605,852,630)	(147,381,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	19,157,058,426	784,177,596
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4,612,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4,355,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,095,286
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(257,000,000)	3,095,286
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	45,030,000,000	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(55,454,046,025)	(2,971,152,972)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(10,424,046,025)	(2,971,152,972)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	8,476,012,401	(2,183,880,090)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,541,859,946	3,748,590,953
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	10,017,872,347	1,564,710,863

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT






Đỗ Minh Khuyên

Đỗ Minh Khuyên

Nguyễn Thị Thanh Thủy

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Enteco Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0105558271 do Sở kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10 tháng 10 năm 2011, thay đổi lần thứ 06 vào ngày 13 tháng 10 năm 2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số nhà 20, Phố Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 đồng (Sáu mươi tỷ đồng chẵn.)

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển
Chi tiết: (trừ máy bay, khinh khí cầu);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được

xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các

khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.9 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25 năm
- Máy móc, thiết bị	01-08 năm
- Phương tiện, vận tải	03-06 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong năm là: 0%.

2.17 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở

hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

Theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác: giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	5,927,132	688,151,272
Tiền gửi ngân hàng	10,011,945,215	853,708,674
Tổng	10,017,872,347	1,541,859,946

4. Các khoản đầu tư tài chính: Chi tiết phụ lục 01

5. Các khoản phải thu khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần VMAC	5,169,918,920	1,725,107,120
Công ty cổ phần nền móng dân dụng và công nghệ Minh Đức	1,236,159,578	
Công ty TNHH xây dựng dân dụng và thương mại Thái Minh	529,007,301	
Công ty cổ phần Big Invest Group	480,000,000	480,000,000
Công ty cổ phần đầu tư xây dựng và quản lý dự án Việt Nam		2,003,234,499
Công ty cổ phần Freco Việt Nam		20,718,000,000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Jelka		13,543,052,615
Nguyễn Thùy Linh		15,100,000,000
Bùi Đức Thuận & Nguyễn Thị Hà Anh		9,000,000,000
Hà Văn Hạnh		9,000,000,000
Khác	4,098,806,136	17,105,661,022
Tổng	11,513,891,937	88,195,055,256

6. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2021	1/1/2021
	VND	VND
Công ty cổ phần MAP Global	-	2,460,574,916
Rent Centric	447,506,530	
Công ty cổ phần Vinmarko		1,690,000,000
Công ty cổ phần Falcon Holding		1,510,000,000
Công ty TNHH đầu tư TM DV XD Bảo Giang		945,600,000
Khác	176,647,300	148,599,300
Tổng	624,153,830	6,754,774,216

7. Phải thu khác

	30/09/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	20,745,100,737		362,000,000	
Phải thu khác	139,231,095		44,000,000	
Dài hạn				
Tổng	20,884,331,832		406,000,000	

8. Nợ xấu

	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán				
Công ty TNHH TM xuất nhập khẩu thép Việt Nhật	60,599,300		60,599,300	
Tổng	60,599,300		60,599,300	

9. Hàng tồn kho

	<u>30/09/2021</u>		<u>1/1/2021</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	86,261,290		228,742,461	
Hàng hóa	1,007,350,731		6,449,043,147	
Tổng	1,093,612,021		6,677,785,608	

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Chi tiết tại phụ lục số 02

11. Chi phí trả trước

	<u>30/09/2021</u>	<u>1/1/2021</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ngắn hạn		
- Chi phí cải tạo, sửa chữa máy		94,485,683
- Chi phí thuê kho	32,727,272	130,909,091
- Chi phí sửa chữa	251,893,935	430,871,211
- Chi phí khác	8,633,334	
Tổng	293,254,541	656,265,985

12. Vay và nợ thuê tài chính: Chi tiết tại phụ lục 03

13. Phải trả người bán

	<u>30/09/2021</u>		<u>1/1/2021</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Ngắn hạn				
Công ty cổ phần Fitran Invest	5,365,916,212			
Công ty cổ phần Excado Việt Nam	2,660,000,000			
Công ty cổ phần Vmac	2,295,000,000			
Công ty cổ phần Fitran Holding	1,649,913,100			
Trần Thị Lan Anh			44,758,224,000	
Nguyễn Thị Chà			10,006,099,200	
Võ Thùy Giang			7,856,576,000	
Phùng Tố Hoa			6,698,764,800	
Khác	3,196,840,366		4,393,343,848	
Tổng	15,167,669,678	-	73,713,007,848	-

14. Người mua trả tiền trước

	30/09/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty cổ phần xây dựng Hoàng Quân	2,500,000,000	
Công ty cổ phần SMK Việt Nam	1,088,525,000	
Công ty cổ phần thiết bị 365	900,000,000	
Khác	1,197,974,110	6,195,000
Tổng	5,686,499,110	6,195,000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	1/7/2021	Quý 3 năm 2021		30/09/2021
		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	
Phải nộp				
Thuế GTGT	572,317,549	2,529,048,751	2,973,760,284	127,606,016
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	701,248,771	-	-	701,248,771
Thuế thu nhập cá nhân	17,079,061	48,509,146	23,149,271	42,438,936
Thuế khác			49,722,948	
Cộng	1,290,645,381	2,577,557,897	3,046,632,503	871,293,723

16. Phải trả khác

	30/09/2021 VND	1/1/2021 VND
Kinh phí công đoàn	12,708,835	
Bảo hiểm xã hội y tế, thất nghiệp	13,736,320	
Phải trả khác	6,012,834	
Tổng	32,457,989	-

17. Vốn chủ sở hữu

a) *Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 4a*

b) *Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu: Phụ lục 4b*

c) *Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	60,000,000,000	60,000,000,000
Tổng	60,000,000,000	60,000,000,000

d) *Cổ phiếu*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,000,000	6,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,000,000	6,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>6,000,000</i>	<i>6,000,000</i>

- Mệnh giá cổ phiếu lưu hành: 10.000VND/CP

18. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Doanh thu bán hàng	23,802,487,491	20,023,070,223
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1,026,000,000	9,179,622,344
Tổng	24,828,487,491	29,202,692,567

19. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Giá vốn bán hàng	22,822,438,757	19,880,029,785
Giá vốn cung cấp dịch vụ		5,008,407,745
Tổng	22,822,438,757	24,888,437,530

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1,666,404	86,265
Tổng	1,666,404	86,265

21. Chi phí tài chính

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Lãi tiền vay	359,213,875	1,133,875,807
Chênh lệch tỷ giá		-
Tổng	359,213,875	1,133,875,807

22. Chi phí bán hàng

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC		146,342,383
Chi phí khấu hao	32,727,273	51,555,081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11,700,000	44,662,130
Chi phí khác bằng tiền		4,550,607
Tổng	44,427,273	247,110,201

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	80,282,889	-
Chi phí lương và các khoản trích theo lương	490,745,833	143,798,400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100,608,258	239,446,997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Chi phí khác bằng tiền

8,887,888 6,955,000

Tổng

680,524,868 390,200,397

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	923,549,122	2,412,374,266
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	923,549,122	2,412,374,266
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6,000,000	6,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	154	402

25. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Quý 3/2021 VND	Quý 3/2020 VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	80,282,889	146,342,383
Chi phí nhân công	490,745,833	143,798,400
Chi phí khấu hao TSCĐ	32,727,273	51,555,081
Chi phí dịch vụ mua ngoài	112,308,258	284,109,127
Chi phí khác bằng tiền	8,887,888	11,505,607
Tổng	724,952,141	637,310,598

26. Công cụ tài chính

	30/09/2021		1/1/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,012,029,030		1,541,859,946	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,410,262,086	(60,599,300)	88,601,055,256	(60,599,300)
Đầu tư dài hạn	76,359,808,000		76,359,808,000	
Cộng	118,782,099,116	(60,599,300)	166,502,723,202	(60,599,300)

	Quý III/2021 VND	Năm 2020 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	21,470,000,000	31,894,046,025
Phải trả người bán, phải trả khác	15,167,669,678	73,713,007,848
Chi phí phải trả	961,126,450	40,454,990
Cộng	37,598,796,128	105,647,508,863

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại này kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh toán. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám Đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn, và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán lại các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công ty tài chính sẽ biến động theo những thay đổi về tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay, và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10,012,029,030			10,012,029,030
Phải thu khách hàng, phải thu khác	32,410,262,086			32,410,262,086
Đầu tư dài hạn		76,359,808,000		76,359,808,000
Cộng	42,422,291,116	76,359,808,000	-	118,782,099,116
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1,541,859,946			1,541,859,946
Phải thu khách hàng, phải thu khác	88,601,055,256			88,601,055,256
Đầu tư dài hạn		76,359,808,000		76,359,808,000
Cộng	90,142,915,202	76,359,808,000	-	166,502,723,202

27. Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán.

Hà Nội ngày 19 tháng 10 năm 2021

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Đỗ Minh Khuyên

Đỗ Minh Khuyên

Nguyễn Thị Thanh Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09 - DN

Phụ lục số 01

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Đầu tư góp vốn vào công ty con				
Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng Sản	5%	47,113,920,000	5%	47,113,920,000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại An Dân	19%	15,713,152,000	19%	15,713,152,000
Công ty Cổ phần đầu tư thương mại và dịch vụ TMC	15%	3,000,000,000	15%	3,000,000,000
Công ty Cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du	4.1%	10,532,736,000	4.1%	10,532,736,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Phụ lục số 2

10. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình
Khoản mục

Nguyên giá	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	TSCĐ khác	Tổng cộng
Số dư đầu năm	227,751,865	9,291,344,647			9,519,096,512
Mua trong kỳ					-
Đầu tư XD/CB hoàn thành					-
Phân loại lại					-
Chuyển sang CCDC					-
Thanh lý, nhượng bán		(9,291,344,647)			(9,291,344,647)
Giảm trong năm					-
Số dư cuối kỳ	227,751,865	-	-	-	227,751,865
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	222,465,394	5,672,173,373			5,894,638,767
Khấu hao trong kỳ	5,286,471				5,286,471
Thanh lý, nhượng bán		(5,672,173,373)			(5,672,173,373)
Số dư cuối kỳ	227,751,865	-	-	-	227,751,865
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5,286,471	3,619,171,274	-	-	3,624,457,745
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Phụ lục số 3

12. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục

	30/9/2021		Trong kỳ		1/7/2021	
	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số dư có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
b. Dài hạn	21,470,000,000	21,470,000,000	10,270,000,000	11,789,974,110	22,989,974,110	22,989,974,110
Vay tổ chức khác	21,470,000,000	21,470,000,000	10,270,000,000	11,789,974,110	22,989,974,110	22,989,974,110
Số dư cuối kỳ	21,470,000,000	21,470,000,000	10,270,000,000	11,789,974,110	22,989,974,110	22,989,974,110

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

Phụ lục số 04

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu				Cộng
	Số dư đầu năm trước	Số dư đầu năm nay	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	
- Lãi trong năm trước	60,000,000,000		-		69,164,658,321
- Lỗ trong năm trước					3,861,324,005
Số dư đầu năm nay	60,000,000,000		-	-	73,025,982,326
- Lãi trong năm nay					3,728,544,206
- Lỗ trong năm nay			-		-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	60,000,000,000		-	-	76,754,526,532

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước		Tỷ lệ
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	
Đỗ Thị Hương			500,000		0%
Đỗ Khánh Trà			17,860,000,000		30%
Đỗ Thị Phương			5,798,000,000		10%
Mai Thị Hà Ly			7,000,000,000		12%
Nguyễn Hải Châu	1,500,000,000	3%	1,500,000,000		3%
Nguyễn Trần Minh Quân	1,500,000,000	3%			
Nguyễn Minh Tú	1,450,000,000	2%			
Công ty Cổ phần chứng khoán Everest	9,000,000,000	15%			
Công ty cổ phần tập đoàn Gami	10,800,000,000	18%	9,000,000,000		15%
Công ty TNHH đầu tư G-Holding	11,400,000,000	19%			
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	10,800,000,000	18%			
Cổ đông khác	13,550,000,000	23%	18,841,500,000		31%

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

60,000,000,000	100%	60,000,000,000	MẤU B 09 - DN	100%
-----------------------	-------------	-----------------------	----------------------	-------------

CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÀU B 09 - DN



**CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO
VIỆT NAM**

Số: 15/2021/CV-ETC

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2021

Kính gửi:

- ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán: GMA
3. Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 20, phố Phạm Hồng Thái, P. Nguyễn Trung Trực, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cứ theo khoản 4, điều 14, chương III của Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2021 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Enteco Việt Nam (“Enteco”) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“LNST”) của Quý 3 năm 2021 giảm trên 10% so với LNST của Quý 3 năm 2020 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3.2021	Quý 3.2020	Chênh lệch	% tăng, giảm
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	923,549,122	2,412,374,266	1,488,825,144	61.7%

LNST của công ty Enteco Quý 3 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước do hoạt động của công ty bị đình trệ do ảnh hưởng nghiêm trọng của dịch Covid-19. Đặc biệt trong thời gian Hà Nội thực hiện giãn cách xã hội theo chỉ thị 17/CT-UBND, từ ngày 24/7/2021, hoạt động của Enteco gần như đóng băng. Do đó, doanh thu, lợi nhuận gộp và LNST của công ty đều sụt giảm nghiêm trọng so với cùng kỳ năm trước.

Bằng công văn này, Công ty Enteco kính giải trình với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước và Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc sụt giảm LNST trên 10% trong quý 3 năm 2021 này.

Trân trọng./.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ENTECO VIỆT NAM
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



NGUYỄN THỊ THANH THỦY